Ký bởi: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 30/10/2026 11:28:07

BẢNG TỔNG HỢP
GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở TẠI CÁC KHU ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG CHÂU ĐỢT 3 NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 783/TTr-KTHTĐT ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường)

STT	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Số lô	Tổng diện tích (m2)	Vị trí	Đặc điểm	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Tổng giá khởi điểm (đồng/m2)
I	**Hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu (Vị trí số 07)** Quy hoạch TMB theo QĐ số 363/QĐ-UBND ngày 06/10/2026 của UBND phường Hồng Châu			**852,0**				
	KHU LK-D							
1	28	611	LK-34	119,6	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.990.000.000
2	28	612	LK-35	100,7	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m	28.750.000	2.895.125.000
	KHU LK-E							
3	28	614	LK-36	93,7	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m	28.750.000	2.693.875.000
4	28	615	LK-37	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000
5	28	616	LK-38	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000
6	28	617	LK-39	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000
7	28	618	LK-40	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000

8	28	619	LK-41	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000
9	28	620	LK-42	88,0	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m	28.750.000	2.530.000.000
II	**Hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu (Vị trí số 08)** Quy hoạch TMB theo QĐ số 363/QĐ-UBND ngày 06/10/2026 của UBND phường Hồng Châu			**1.243,6**				
	KHU LK-A							
1	28	622	LK-1	127,8	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	2.044.800.000
2	28	623	LK-2	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
3	28	624	LK-3	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
4	28	625	LK-4	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
5	28	626	LK-5	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
6	28	627	LK-6	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
7	28	628	LK-7	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
8	28	629	LK-8	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
9	28	630	LK-9	140,3	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 15m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên 4m) và 01 đường rộng 11 m	21.275.000	2.984.882.500
	KHU LK-B							

10	29	459	LK-10	101,6	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 15m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên 4m) và 01 đường rộng 11 m	21.275.000	2.161.540.000
11	29	460	LK-11	84,7	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.355.200.000
12	29	461	LK-12	117,2	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.875.200.000
TỔNG CỘNG				**2.095,6**			**438.800.000**	**43.532.622.500**